

Bản án số: 819/2024/HS-PT
Ngày: 11 - 9 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 624/2024/TLPT-HS ngày 11 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Văn H do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 22/2024/HS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Phiên tòa được tiến hành tại 02 điểm cầu: Điểm cầu trung tâm là Phòng xét xử trực tuyến của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ số H Đường E, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh); Điểm cầu thành phần là phòng xét xử trực tuyến tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

Tại điểm cầu trung tâm gồm có:

- Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Yến, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đoàn - Kiểm sát viên.

Những người tham gia tố tụng:

Người bào chữa cho bị cáo theo yêu cầu của Tòa án: Luật sư Đoàn Trọng N – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

Tại điểm cầu thành phần gồm có:

- *Bị cáo có kháng cáo:* Nguyễn Văn H, sinh năm 1982 tại tỉnh Nghệ An; Nơi thường trú: Thôn E, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; Nơi tạm trú: Ấp A, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai; Nơi ở trước khi phạm tội: Đội 4, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; Nghề nghiệp trước khi phạm tội: Công nhân kỹ thuật san lấp mặt bằng; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn L (đã chết) và bà Lê Thị H1, sinh năm 1940; Có vợ là Đỗ Thị T1 và Nguyễn Thị N1 (đều đã ly hôn) và có 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Tại Bản án số 367/2009/HS-ST ngày 22/7/2009 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An xử phạt bị cáo 09 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 tháng về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” (đã xóa án tích); Bị bắt tạm giam từ ngày 27/5/2023 (có mặt).

- *Bị hại:* Bà Đậu Thị D2 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

(Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 13/8/2018, Nguyễn Văn H thuê xe ô tô Mazda CX5, biển số 48A-059.39 của bà Đậu Thị D2, thời hạn thuê 03 ngày, giá 1.000.000 đồng/ngày. Hai bên có lập hợp đồng thuê xe; Bà D2 giao xe và các giấy tờ xe liên quan cho H. Đến thời hạn trả xe, H không trả mà tiếp tục thuê. Ngày 23/8/2018, bà D2 nhiều lần gọi điện thoại nhưng H không trả xe. Ngày 24/8/2018, bà D2 làm đơn tố cáo gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ, sau khi xác minh Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ quyết định không khởi tố vụ án hình sự do đây là tranh chấp dân sự. Ngày 26/8/2018, H gặp bà D2 đề nghị thanh lý hợp đồng, do có nhiều vết trầy xước nên hai bên đi kiểm tra xe tại hãng M để sửa chữa, thay thế với chi phí 9.000.000 đồng, H không đồng ý sửa và tiếp tục sử dụng xe.

Tháng 11/2018, H mượn xe mô tô, nhãn hiệu Exciter, BKS: 48B1- 456.61 của Đoàn Lâm T2 cầm cố tại tiệm C. Đến hạn, H không chuộc lại xe trả cho T2. Cũng trong khoảng thời gian này, H có vay của Tạ Quỳnh N2 30.000.000 đồng.

N2 sợ H bỏ trốn nên nói Trần Ngọc P đón H cùng vợ, con đến ở tại khách sạn S. Tại đây, P yêu cầu H trả tiền cho N2, do không có tiền nên H đã đưa chìa khóa xe ô tô Mazda CX5, biển số 48A-059.39 cho Phi giữ. Sau đó, P đưa chìa khóa cho T2 và thỏa thuận với H sẽ sử dụng xe trên cho đến khi H có tiền chuộc lại xe mô tô cho T2, H đồng ý.

Khoảng đầu tháng 12/2018, Trần Ngọc P cùng bạn của P (*chưa rõ nhân thân, lai lịch*) gặp và yêu cầu H trả tiền cho N2, T2 yêu cầu H trả xe mô tô. Lúc này, T3 cũng điều khiển xe ô tô Mazda CX5, biển số 48A-059.39 đến gặp H và giới thiệu Bửu T4 cho H cầm cố, H đồng ý. Khi gặp T4, H nói cầm xe ô tô Mazda CX5, biển số 48A-059.39 để giải quyết công việc gấp và lấy giấy tờ liên quan đến xe ô tô đưa cho T4 xem. Sau khi xem xong, T4 hỏi H “*anh cần vay bao nhiêu tiền*”. H nói: “*anh vay 45.000.000 đồng để giải quyết việc gấp thôi*”. T4 nói: “*bên cầm cố chỉ cầm ô tô từ 300.000.000 đồng trở lên, không cầm số tiền thấp hơn*”. H nói “*anh không cần số tiền nhiều như vậy, anh cầm đúng số tiền giải quyết xe cho Cu L1 và X thôi*”. Nghe vậy, T3 nói “*anh trả luôn số tiền 6.000.000 đồng mà anh đang nợ em*”. H mới hỏi T4: “*Cầm 300 như thế nào*”. T4 nói: “*cầm 300.000.000 đồng, thời gian cầm 01 tháng, lãi 20.000.000 đồng, ghi gấy tờ vay tiền 320.000.000 đồng, anh làm giấy tờ vay tiền với em, em đưa xe đi cầm mang tiền về giao cho anh, em được hưởng 15% hoa hồng trong tổng số tiền cầm xe*”. H đồng ý và đưa chìa khóa xe cho Bửu T4.

Sau đó, T4 điều khiển xe ô tô Mazda CX5, biển số 48A-059.39 mang đi cầm cố. Lúc sau T3, T2 và nhóm của N2 nói với T4 về việc H đã đồng ý đưa xe cho T4 đi cầm thì phải đưa tiền để H giải quyết các khoản nợ, cụ thể N2 30.000.000 đồng; T2 36.000.000 đồng để chuộc xe mô tô mà Hà mượn của T2 đang cầm cố tại tiệm cầm đồ Ngọc T5, T3 6.000.000 đồng. Khoảng 23 giờ cùng ngày, T4 bảo V chở đến khu vực nhà hàng L2, T4 xuống xe bảo V và T2 đợi. Khoảng 30 phút sau, T4 trở lại đưa cho V 42.000.000 đồng, T4 nói với V đưa cho T3 6.000.000 đồng; đưa Cu L1 (T2) 36.000.000 đồng. Sau đó, V đã giải quyết các khoản nợ cho H; còn việc T4 cầm cố xe ô tô Mazda CX5, biển số 48A-059.39 như thế nào V không biết. Sau khi nhận được tiền, T3 và T2 không gặp lại H; Còn H và Bửu T4 giải quyết việc sau khi cầm cố xe như thế nào cũng như hiện nay xe ô tô này đang ở đâu T3 và T2 không biết. Đối với bà Đậu Thị D2 sau khi biết H mang xe đi cầm cố, đã làm đơn tố cáo hành vi của H đến cơ quan CSĐT Công an tỉnh Đ.

Tại Bản Kết luận định giá tài sản số 38 ngày 28/4/2023 của Hội đồng định giá trong tố tụng hình sự, kết luận: Trị giá chiếc xe ô tô Mazda CX5, Biển số 48A-059.39 tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 758.043.875 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm 22/2024/HS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2024 Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn H phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H 12 (mười hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 27/5/2023).

2. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng khoản 1 Điều 46; khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự; khoản 1 Điều 584, Điều 585, Điều 586 của Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Nguyễn Văn H phải trả cho bà Đậu Thị D2 758.043.000 đồng (làm tròn).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/6/2024 bị cáo Nguyễn Văn H kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại bản án sơ thẩm vì bị cáo không có hành vi cầm cố xe của bị hại, để chiếm đoạt tiền.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Bị cáo cho rằng bị cáo không cầm xe bị hại, mà do bị các đối tượng ép buộc, nhưng theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện cơ quan điều tra chưa điều tra làm rõ ai là bị hại là chủ xe oto hay người nhận cầm cố. Cơ quan điều tra tách hành vi của T4 để giải quyết là giải quyết chưa triệt để vụ án. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, để điều tra xét xử lại vụ án.

Người bào chữa cho bị cáo phát biểu: Hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo không cầm cố xe, người cầm cố xe là T4. Do đó cần xác định lại trong vụ án ai là bị hại. Cơ quan điều tra tách hành vi ông T4 ra giải quyết riêng là không đúng vì cần làm rõ ai là người cầm cố, ai là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Nhóm của T3, P, T2... biết rõ xe không phải của bị cáo, nên nhưng vẫn thực hiện việc cầm cố là không đúng. Hiện nay cơ quan điều tra chưa tìm được xe nên không đủ căn cứ giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Bị hại bà Đậu Thị D2 trình bày: Do bị cáo thuê xe của bị hại, sau đó cầm cố xe của bị hại nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đối với hành vi của bị cáo là có căn cứ. Về hành vi của ông T4 là vụ án khác, không liên quan đến vụ án này. Việc truy

tìm chiếc xe là của cơ quan công an, bị hại không thể làm được. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện hành vi phạm tội của bị cáo như sau:

Ngày 13/8/2018, Nguyễn Văn H có thuê xe ô tô nhãn hiệu Mazda CX5, BKS: 48A-059.39 của bà Đậu Thị D2, giá thuê 1.000.000 đồng/ngày. Ngày 26/8/2018, H trả lại xe nhưng bà D2 không nhận do xe bị hư hỏng, (bà D2 có đơn tố cáo hành vi của H nhưng Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ không khởi tố vụ án hình sự do đây là tranh chấp dân sự), H tiếp tục sử dụng xe ô tô. Tháng 12/2018, do nợ nần không có khả năng thanh toán nên H mang xe ô tô đã thuê của bà D2 đến thành phố G, tỉnh Đắk Nông và được Bửu T4 đưa xe đi cầm cố.

Với hành vi như trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn H phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

[2] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án, bị cáo cho rằng bị cáo không cầm cố chiếc xe của bị hại, mà do bị cáo đối tượng Bửu T4, Lê Nhật T6 gây áp lực buộc bị cáo phải giao cho T4. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện bị cáo thừa nhận khi cầm xe cho Bửu T4 có viết hợp đồng, có thỏa thuận về giá, lãi suất, thời hạn trả; sau khi cầm xe được số tiền ít hơn, bị cáo đã tự hủy giấy cầm xe để gắp T4 viết lại giấy thỏa thuận mới. Đồng thời, khi được T6 thông báo đã dùng số tiền cầm cố chiếc xe trả cho Tạ Quỳnh N2 30.000.000 đồng, Đoàn Lâm T2 36.000.000 đồng, Lê Thanh T7 6.000.000 đồng, H đồng ý và hỏi số tiền còn dư sau khi đã trả hết nợ cho những người trên. Vậy, việc bị cáo cho rằng bị các đối tượng gây áp lực buộc phải giao xe là không có căn cứ. Hành vi gian dối của bị cáo thể hiện ở việc dù biết rõ chiếc xe là thuê của bà D2, không được phép tự đi bán, cầm cố, thế chấp... khi chưa có sự đồng ý của chủ sở hữu, nhưng bị cáo vẫn mặc nhiên đồng ý đưa xe đi cầm cố để trả nợ cho cá nhân. Do vậy, hành vi của bị cáo là đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

[2.2] Đối với Lê Nhật T6, Phan Thành V1, Tạ Quỳnh N2, Trần Ngọc P và Bửu T4 đã có hành vi giúp sức, tạo điều kiện để Nguyễn Văn H cầm cố chiếc xe ô tô là có dấu hiệu phạm tội với vai trò đồng phạm, nhưng cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm không xem xét hành vi của các đối tượng này là có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử xét thấy do không truy cứu xem xét hành vi của T4 là giải quyết vụ án chưa triệt để và ảnh hưởng đến việc đánh giá tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo H, bởi T4 là người mang xe đi cầm cố, tiếp xúc sau cùng với chiếc xe và phải chịu trách nhiệm dân sự trong trường hợp không truy tìm được chiếc xe.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Theo nội dung nhận định nêu trên thì Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã có thiếu sót trong quá trình điều tra, gây ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa về việc đề nghị hủy bản án sơ thẩm, để điều tra lại vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ điều tra bổ sung để điều tra làm rõ các nội dung trên, nhưng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông giữ nguyên cáo trạng. Do vậy, Hội đồng xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi đối với việc Bản án sơ thẩm bị hủy.

[4] Do hủy bản án sơ thẩm để điều tra, giải quyết lại vụ án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét đến yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn H.

[5] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Văn H không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015,

1. Hủy bản án hình sự sơ thẩm số 22/2024/HS-ST ngày 27/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông; Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông để điều tra giải quyết lại vụ án.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Văn H cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông thụ lý lại hồ sơ vụ án.

2. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Văn H không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
 - VKSND cấp cao tại TP.HCM;
 - TAND tỉnh Đắk Nông;
 - VKSND tỉnh Đắk Nông;
 - Cục THADS tỉnh Đắk Nông;
 - Công an tỉnh Đắk Nông;
 - Sở tư pháp tỉnh Đắk Nông;
 - Trại tạm giam CA tỉnh Đắk Nông
- (Tổng đạt cho bị cáo)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên

- Lru (10) 20b (Án TTKY).